

Liên danh Công ty TNHH CNMT  
Trần Nguyễn – Trung tâm QH và ĐT  
TNMTB khu vực phía Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 101/CV – TN23

Trà Vinh, ngày 22 tháng 9 năm 2023

V/v các nội dung chỉnh sửa, hoàn chỉnh tài  
liệu, báo cáo của dự án (lần 2) theo ý kiến  
đóng góp tại Hội thảo lần 3

**Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh**

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 186/HĐ-STNMT ngày 03/12/2021 được ký kết giữa Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh và Liên danh Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Trần Nguyễn – Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Nam về việc thực hiện Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án “Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trục và kênh cấp I trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” thuộc Dự án “Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trục và kênh cấp I trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”;

Căn cứ Biên bản ngày 18/8/2023 về Hội thảo lần 3 Dự án “Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trục và kênh cấp I trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”.

Liên danh Nhà thầu đã nghiêm túc tiếp thu, chỉnh sửa và hoàn chỉnh các sản phẩm Báo cáo của Dự án “Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trục và kênh cấp I trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” theo Biên bản Hội thảo lần 3 tại Công văn số 128/CV-TN23 ngày 31/8/2023.

Tiếp tục thực hiện các ý kiến trao đổi đóng góp và đề nghị chỉnh sửa, bổ sung của Phòng Quản lý Tài nguyên và Biển – Sở Tài nguyên và Môi trường, Liên danh Nhà thầu tiếp thu, chỉnh sửa và hoàn chỉnh các sản phẩm Báo cáo của Dự án (lần 2).

(Kèm Phụ lục giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung lần 2).

Trong quá trình thực hiện các nội dung tiếp theo của Gói thầu, Liên danh Nhà thầu sẽ tiếp tục triển khai theo đúng tiến độ và hợp đồng đã ký kết; đồng thời tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Chủ đầu tư để đảm bảo hoàn thành dự án theo đúng tiến độ, kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc (nếu có).

Trân trọng cảm ơn ./.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VT.

Đại diện Liên danh Công ty TNHH  
CNMT Trần Nguyễn – Trung tâm QH và  
ĐT TNMTB khu vực phía Nam

Tổng giám đốc



**Phụ lục - Giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung đối với báo cáo của dự án của các đại biểu tham gia Hội thảo lần 3 tổ chức ngày 17/8/2023**

| TT       | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung   | Nội dung chỉnh sửa, giải trình  | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo   |
|----------|---|---|--|
| <b>1</b> | <b>Ý kiến của Tiến sĩ Thái Vũ Bình, Chuyên gia phản biện 1</b>  |   |  |
| 1.1      | - Về dự báo tải lượng:  |   |  |
| -        | Báo cáo cần làm rõ hơn việc phân chia không gian tính toán (theo đơn vị hành chính) và phân chia không gian theo lưu vực, tiểu lưu vực sông, kênh? Kỹ thuật đưa về đồng nhất theo không gian về mặt tải lượng thải như thế nào?             | Về không gian tính toán, dự báo tải lượng được phân chia theo 21 tuyến sông, 138 tuyến kênh (thuộc 13 hệ thống thủy lợi).<br><br>Sử dụng mô hình MIKE 11 kết hợp với mô đun sinh thái (Ecolab) để tính toán, các sông được tính toán là theo yêu cầu của dự án là 21 sông nội tỉnh và 138 kênh trục, kênh cấp I (thuộc 13 hệ thống thủy lợi gồm: Cái Hóp, Láng Thè, Mỹ Văn-Rùm Sóc, Cản Chông, Bắc Trang-Trạm, Tầm Phương, Nhà Thờ, Vàm Buôn, Trà Cú, Đông 3/2, Hàm Giang, Chà Và và Thâu Râu). | Tại mục III.1.5.2, trang 158 về lựa chọn các sông, kênh tính toán của báo cáo thuyết minh tổng hợp |
| 1.2      | - Về giải pháp:   |   |  |
| -        | + Báo cáo cần đề xuất giải pháp, căn cứ chất lượng nước, dự báo diễn biến chất lượng theo các tuyến sông, kênh, lưu vực, tiểu lưu vực để có đề xuất cụ thể.   | Đã tiếp thu và bổ sung giải pháp đối với 21 tuyến sông và 138 tuyến kênh (theo 11 hệ thống thủy lợi)  | Tại mục III.1.6.2, trang 171-174 của báo cáo thuyết minh tổng hợp                                  |
| -        | + Báo cáo cần căn cứ khả năng tiếp nhận của các tuyến sông, kênh (khả năng tiếp nhận thấp đối với chỉ tiêu, hoặc các chỉ tiêu nào) để có giải pháp cụ thể cho sông, kênh đó.  | Đã tiếp thu và bổ sung giải pháp đối với 21 tuyến sông và 138 tuyến kênh (theo 11 hệ thống thủy lợi)  | Tại mục III.1.6.2, trang 171-174 của báo cáo thuyết minh tổng hợp                                  |
| -        | + Giải pháp cần đặc biệt lưu ý các tuyến sông, kênh đã hết khả năng tiếp nhận (đối với các chỉ tiêu nào hoặc chỉ tiêu cụ thể nào) để có đề xuất giải pháp cụ thể. Lúc này cần đề xuất quản lý, hạn chế không đầu tư đối với ngành nghề nào? | Đã tiếp thu và bổ sung giải pháp đối với 21 tuyến sông và 138 tuyến kênh (theo 11 hệ thống thủy lợi)  | Tại mục III.1.6.2, trang 171-174 của báo cáo thuyết minh tổng hợp                                  |
| -        | + Giải pháp nào bổ sung việc tổ chức thực hiện, điều chỉnh và giám sát thực hiện Quyết định của UBND tỉnh (khi được ban hành).  | Đã tiếp thu và bổ sung  | Tại mục III.1.6.3, trang 174-177 của báo cáo thuyết minh tổng hợp                                  |
| 1.3      | - Về dự thảo quyết định:  |   |  |

| TT       | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung  | Nội dung chỉnh sửa, giải trình  | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo  |
|----------|--|---|---|
| -        | + Rà soát lại thể thức văn bản, các căn cứ (Luật BVMT, ND08).  | Đã tiếp thu và bổ sung, chỉnh sửa   | Trang 1 tại Dự thảo của Quyết định  |
| -        | + Về tên quyết định cần ngắn gọn, xúc tích và phù hợp với quy định.<br>Cụ thể: lược gọn cụm “của 21 tuyến sông nội tỉnh và 138 tuyến kênh trực, kênh cấp I”.                             | Đã tiếp thu và chỉnh sửa  | Trang 1 tại Dự thảo của Quyết định  |
| -        | + Cần bổ sung tọa độ điểm đầu và điểm cuối của từng đoạn sông, kênh.   | Đã tiếp thu và bổ sung  | Bảng 1, 2, 3 và 4 phụ lục 1 tại Dự thảo của Quyết định                                      |
| -        | + Xem lại đơn vị của Coliform.   | Đã tiếp thu và chỉnh sửa  | Bảng 1, 2, 3 và 4 phụ lục 1 tại Dự thảo của Quyết định                                      |
| 1.4      | - Một số ý kiến khác:  |   |   |
| -        | + Rõ ràng sức chịu tải, khả năng tiếp nhận phụ thuộc rất lớn vào việc vận hành cống. Như vậy, phần giải pháp cần bổ sung giải pháp cụ thể cho việc quản lý vận hành cống.                | Đã tiếp thu và bổ sung  | Tại mục III.1.6.2, trang 171-174 của báo cáo thuyết minh tổng hợp                           |
| -        | + Lưu ý các tuyến sông, kênh có dòng chảy xuôi và chảy ngược rất khác biệt nhau (kênh Tân An, sông Bến Chùa, Kênh T1, Kênh Ba Tục, Kênh Đại An) việc áp hệ số kq cần có quy định cụ thể. | Đã tiếp thu và bổ sung, theo đó hệ số nguồn tiếp nhận nước thải (Kq) được xác định theo lưu lượng dòng chảy (xuôi, ngược) với 2 kịch bản.   | Tại mục III.1.4.4 và phụ lục 13 của của báo cáo thuyết minh tổng hợp                        |
| -        | + Bổ sung mô tả việc mô hình hóa với các phương án vận hành cống.  | Đã tiếp thu và bổ sung  | Tại mục III.1.4.1, về phương pháp tính toán, trang 134-136 của báo cáo thuyết minh tổng hợp |
| <b>2</b> | <b>Ý kiến của Tiến sĩ Nguyễn Thành Tự, Chuyên gia phản biện 2</b>  |   |   |
| 2.1      | - Chuyên đề: Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông, kênh tỉnh Trà Vinh  |   |   |
| -        | + Việc xác định các nguồn thải chảy vào sông: cần trích dẫn bản đồ lấy mẫu (hình nào) (trang 2).   | Số liệu về tính toán tải lượng của nguồn thải (nguồn điểm và nguồn diện) đã được thực hiện và tổng hợp chi tiết tại báo cáo chuyên đề “Tính tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải” (Nội dung 2 của dự án), vậy nên số liệu không đề cập cụ thể đến trong báo cáo chuyên đề này. | -   |

| TT  | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung  | Nội dung chỉnh sửa, giải trình   | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo   |
|-----|--|--|--|
| -   | + Cần làm rõ “giá trị mới cho các nguồn thải” là gì (trang 2).   | Đã tiếp thu và giải trình như sau: thiết lập giá trị mới cho các nguồn thải là gán các giá trị tải lượng ở mức 0%, 25%, 50% và 75% của giá trị tải lượng hiện tại.   | -  |
| -   | + Các trích dẫn tài liệu trong bài bị lỗi (trang 4,6).   | Đã chỉnh sửa   | Tại trang 4 và 6 của báo cáo Chuyên đề: Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông, kênh tỉnh Trà Vinh |
| -   | + Các trường hợp “vận hành” và “không vận hành” cống là đóng cống hoàn toàn và mở cống hoàn toàn? Hay có lịch đóng mở cụ thể theo giờ?   | Trường hợp “không vận hành cống” là xem như không có cống (cống mở hoàn toàn), chỉ riêng cống La Bang cả 2 trường hợp đều luôn đóng, vì cống La Bang luôn đóng trong mùa kiệt.<br>- Trường hợp “Vận hành cống” nghĩa là có công trình cống, thường xuyên vận hành đóng mở cống theo lịch trình của đơn vị quản lý. | Được thống nhất trên toàn bộ các nội dung liên qua của báo cáo thuyết minh tổng hợp  |
| -   | + Các hình ảnh trong bài khá mờ, không nhìn rõ chữ số.   | Các hình độ phân giải cao tuy nhiên số lượng hình khá nhiều nên thu nhỏ theo mục trong báo cáo để dễ theo dõi.   | -  |
| 2.2 | - Chuyên đề: Dự báo khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông, kênh tỉnh Trà Vinh đến năm 2025 và 2030   | -  | -  |
| -   | + Kết quả chạy mô hình cho thấy xu hướng của chất lượng nước khi đóng và mở cống. Có rất nhiều số liệu được mô phỏng khá chi tiết và đầy đủ. Kết quả cho thấy khả năng chịu tải còn rất nhiều ở hầu hết các đoạn sông, kênh. | Đã tiếp thu  | -  |

| TT | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung  | Nội dung chỉnh sửa, giải trình  | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo   |
|----|--|---|--|
| -  | <p>+ Việc xây dựng kịch bản lại có đề cập đến yếu tố kinh tế - xã hội như dân số tăng, sự phát triển các khu công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, y tế. Từ đó tính toán tải lượng chất ô nhiễm. Tuy nhiên, cần mô tả phương pháp tính toán tải lượng ô nhiễm dựa trên các dữ liệu như dân số, diện tích khu công nghiệp,... như thế nào? Ví dụ: Dân số tăng 100.000 thì tải lượng TSS, BOD<sub>5</sub>...là bao nhiêu? Và tính bằng công thức nào? Tương tự như vậy cho công nghiệp, nông nghiệp và y tế.</p> | <p>Về mặt phương pháp toán, tiêu chuẩn sử dụng nước, nồng độ nguồn thải được xác định tương tự như ở kịch bản hiện trạng, nhưng số liệu tính thay đổi theo kịch bản tương lai:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nước thải sinh hoạt: dân số dự báo dựa vào thống kê dân số giai đoạn 2016-2020 dự báo dân số 2025 và 2030 theo phương pháp hồi quy, tiêu chuẩn sử dụng nước thay đổi theo báo cáo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội.</li> <li>- Tương tự, nước thải chăn nuôi, tiêu chuẩn sử dụng nước và nồng độ nguồn thải không thay đổi so với hiện trạng, số lượng vật nuôi được dự báo dựa theo tiếp cận hồi quy từ số liệu thống kê vật nuôi 2016-2020.</li> <li>- Thay đổi nguồn nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản dựa theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất năm 2030.</li> <li>- Nước thải y tế thay đổi tỷ lệ theo thay đổi (tăng) số giường bệnh theo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội.</li> <li>- Nước thải công nghiệp, các tiêu chuẩn cũng tương tự kịch bản hiện trạng. Nguồn thải các cụm công nghiệp tính TCXDVN33-2006. Các khu công nghiệp, số liệu dự báo lượng nước thải và vị trí nguồn thải từ báo cáo quy hoạch KTXH</li> </ul> | <p>Tại mục III.1.5.1 về căn cứ thực hiện và dự báo tải lượng đối với nguồn thải trang 149-154 của báo cáo thuyết minh tổng hợp</p> |

| TT  | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung   | Nội dung chỉnh sửa, giải trình   | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo   |
|-----|---|--|--|
| -   | + Cần có các kịch bản xả thải thấp nhất, trung bình và cao nhất dựa trên mức độ phát triển của kinh tế - xã hội. Ví dụ: Dân số tăng mạnh, công nghiệp tăng ít; dân số tăng ít, công nghiệp tăng mạnh... Từ đó, nhà quản lý mới có căn cứ so sánh và đưa ra quyết định hiệu quả. | Dự án thực hiện gồm có 6 kịch bản tương ứng cho 3 năm: hiện trạng, 2025 và 2030 theo như đề cương. Các kịch bản được xây dựng xét đến điều kiện thực tế của địa phương về sử dụng đất, phát triển dân số, phát triển kinh tế, xã hội và quản lý nguồn nước. Trong quá trình thực hiện dự án, đơn vị tư vấn xem xét các số liệu nguồn thải và các kịch bản tính toán thấy rằng việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong phát triển kinh tế xã hội sẽ chuyển đổi nguồn thải này thành nguồn thải khác và ít thay chất lượng nước trên cục diện lớn. Trong khi sự thay đổi về vận hành cống và không vận hành cống dẫn đến sự thay đổi chất lượng nước đáng kể hơn. Do đó dự án đã chọn các kịch bản dựa trên điều kiện phát triển kinh tế xã hội thực tế của địa phương với 2 phương án có và không có công trình cống để từ đó nhà quản lý có căn cứ để quản lý nguồn nước trên địa bàn tỉnh. | Tại mục III.1.4.2 về số liệu đầu vào, trang 139 của báo cáo thuyết minh tổng hợp |
| -   | + Các hình ảnh mô phỏng chất lượng nước (Hình 1 đến 28) cần ghi chú đơn vị.   | Các hình nồng độ chất lượng nước đã có đơn vị ( $\mu\text{g}/\text{m}^3$ ), riêng coliform đơn vị là MNP/100ml. Tuy nhiên các đơn vị này theo format của MIKE thành ( $\mu\text{g}/\text{m}^3$ ) và M/100ml  | -  |
| -   | + Ngoài ra, tại sao trong phần mô hình mô phỏng không có tính toán chỉ số chất lượng nước WQI?  | Chỉ số chất lượng nước WQI được tính toán dựa trên các thông số chất lượng nước. Phần này đã thực hiện theo yêu cầu đề cương, đồng thời mục tiêu chính của dự án là tính toán khả năng tiếp nhận nên việc tính toán chỉ số WQI cũng không quá cần thiết.   | Tại mục III.1.4.2 của báo cáo thuyết minh tổng hợp                               |
| 2.3 | - Chuyên đề: Đề xuất các giải pháp quản lý và bảo vệ nguồn nước mặt các sông, kênh nội tỉnh Trà Vinh  | -  | -  |

| TT       | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung   | Nội dung chỉnh sửa, giải trình  | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo  |
|----------|---|---|---|
| -        | + Giải pháp đối với sông nội tỉnh: Cần lập thành bảng bao gồm tên sông, chỉ tiêu quá tải, nguyên nhân và giải pháp. Ví dụ: Sông Bến Chừa, chỉ tiêu quá tải: TSS, nguyên nhân: hoạt động nuôi trồng thủy sản, giải pháp: cấm giảm thải nước thải từ nuôi trồng thủy sản.   | Đã tiếp thu và bổ sung  | Tại tại mục 3 của báo cáo chuyên đề Đề xuất các giải pháp quản lý và bảo vệ nguồn nước mặt các sông, kênh nội tỉnh Trà Vinh   |
| -        | + Báo cáo có nêu giải pháp phi công trình gồm: cơ chế chính sách, kỹ thuật công nghệ, kinh tế, truyền thông; biện pháp công trình như: hệ thống xử lý nước thải, cải tạo, nạo vét kênh; quản lý và vận hành công trình thủy lợi. Tuy nhiên, cần gắn các giải pháp với từng khu vực cụ thể (như từng huyện hoặc từng khu vực sinh thái nông nghiệp khác nhau hoặc 13 hệ thống thủy lợi khác nhau). | Đã tiếp thu và bổ sung  | Tại tại mục 5.3 của báo cáo chuyên đề Đề xuất các giải pháp quản lý và bảo vệ nguồn nước mặt các sông, kênh nội tỉnh Trà Vinh |
| -        | + Kết quả xuất ra bản đồ cần chồng lấp với bản đồ sử dụng đất đai như: vùng trồng trọt, công nghiệp, đô thị... để đưa ra giải pháp hiệu quả hơn.  | Đã tiếp thu và cập nhật các bản đồ của dự án với tỷ lệ 1:50.000 để thể hiện đầy đủ các lớp bản đồ | Đính kèm bản đồ khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các tuyến sông, kênh, tỷ lệ 1:50.000                           |
| <b>3</b> | <b>Ý kiến của Ông Nguyễn Trường Chinh, Sở Nông nghiệp và PTNT</b>   |   |   |
| 3.1      | - Cập nhật, giới thiệu các tờ bản đồ: Hiện trạng xả thải, vị trí quan trắc (1/50.000), sơ đồ khả năng tiếp nhận nước thải   | Đã tiếp thu và bổ sung  | Đính kèm bản đồ Hiện trạng xả thải, vị trí quan trắc (1/50.000), sơ đồ khả năng tiếp nhận nước thải                           |

| TT       | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung   | Nội dung chỉnh sửa, giải trình  | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo   |
|----------|---|---|--|
| 3.2      | - Dự thảo Quyết định UBND tỉnh: Đề nghị bỏ cụm từ “về việc” ở phần trích yếu tên của Quyết định. Tại Điều 2 nên chỉnh sửa thành Điều khoản quy định việc tổ chức thực hiện cụ thể: (1) Trách nhiệm của Sở TNMT; (2) Trách nhiệm của các Sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố; (3) Trách nhiệm của các tổ chức cá nhân có liên quan để rõ ràng hơn trong trách nhiệm thực hiện. Tại các phụ lục đề nghị bổ sung tọa độ điểm đầu, điểm cuối sông, kênh.   | Đã tiếp thu và chỉnh sửa  | Trang 1-3 và bảng 1,2,3,4 phụ lục 1 tại Dự thảo của Quyết định                   |
| <b>4</b> | <b>Ý kiến của Ông Lê Phước Dũng, Công ty TNHH MTV QLKT Công trình thủy lợi Trà Vinh</b>   |   |  |
| 4.1      | - Chỉnh sửa các nội dung trong Báo cáo thuyết minh:   | -   | -  |
| -        | + Trang 6: “Rạch Đãi Vàng” thành Rạch Bãi Vàng (Sông Bãi Vàng); “Sông Cung Hầu” thay bằng Sông Cổ Chiên; “Rạch Sấm Sóc” thay bằng Rạch Rùm Sóc.   | Đã tiếp thu và chỉnh sửa  | Tại bảng I.1 và I.2 thuộc mục I.4 của báo cáo thuyết minh tổng hợp               |
| -        | + Về đánh giá sức chịu tải và khả năng tiếp nhận của các sông, kênh:<br>Trang 200: cần có cách hiểu đúng thuật ngữ chuyên môn: Kịch bản 1 (KB1): Trường hợp không vận hành cống là trường hợp các cửa cống bị đóng hoặc mở trong thời gian dài (vài ngày, vài tuần hoặc lâu hơn). Không có sự tác động của đến dòng chảy. Kịch bản 2 (KB2): Trường hợp vận hành cống là trường hợp cống được vận hành mở liên tục theo sự điều khiển của bộ phận vận hành, tác động nhiều đến dòng chảy. Như vậy, khi vận hành cống (KB2) sức chịu tải và khả năng tiếp nhận nước thải của các sông và kênh sẽ cao hơn. | Đã tiếp thu, chỉnh sửa và giải trình như sau:<br>Thống nhất nêu 2 trường hợp:<br>- Trường hợp không có công trình cống, dòng chảy tự nhiên hoàn toàn.<br>- Trường hợp có công trình cống, thường xuyên vận hành đóng mở cống theo lịch trình của đơn vị quản lý<br>Do vậy, khi không có công trình cống thì khả năng trao đổi nước và làm sạch tốt hơn, do đó thông thường khả năng tiếp nhận trong trường hợp có công trình cống thường thấp hơn khi không có công trình cống. Tuy nhiên, cũng tùy đặc điểm của từng chất và tùy khu vực. Ví dụ, trường hợp TSS tại nhiều nhánh sông khi vận hành cống làm cho khả năng tiếp nhận cao hơn vì khi có công trình cống sẽ ngăn dòng phù sa từ sông Tiền, sông Hậu và từ biển đổ vào trên một số nhánh sông. | Tại mục III.1.4.2 về số liệu đầu vào, trang 139 của báo cáo thuyết minh tổng hợp |



| TT       | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung  | Nội dung chỉnh sửa, giải trình  | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo                       |
|----------|--|---|--|
| -        | + Đối với các sông: kênh Láng Sác, Vàm Rạch Cỏ, Sông Láng, Sông Bến Giá, Sông Luông Sen Lớn, Sông Ba Động không chịu tác động của các cống nên: sức chịu tải và khả năng tiếp nhận nước thải trong 2 kịch bản là bằng nhau.  | Đã tiếp thu và giải trình như sau: phần lớn các sông này ít có sự thay đổi về giá trị khả năng tiếp nhận nguồn thải.<br>Tuy nhiên việc vận hành công trình cống ở sông Bến Chùa và các sông khác (ảnh hưởng một phần nhỏ đến lượng nước trên sông Tiền và sông Hậu). Do đó cũng làm thay đổi nhỏ, đôi khi không đáng kể về khả năng tiếp nhận của các sông này. | -  |
| 4.2      | - Chỉnh sửa Dự thảo quyết định phê duyệt:  |   |  |
| -        | + Chỉnh sửa các tên sông như trong báo cáo.  | Đã tiếp thu và chỉnh sửa  | Bảng 1 và 2 thuộc phụ lục 1 tại Dự thảo của Quyết định |
| -        | + Phụ lục 1:<br>Trang 4: Rạch Trà Cú...xã Lưu Nghiệp Anh; Trang 14: Kênh Đại Sur – Cây Dương...xã Tập Ngãi; Trang 18: Rạch Cầu Kè...xã Hòa Ân; Trang 19: Kênh Mỹ Văn 19/5...xã Ninh Thới; Trang 23: Kênh Ngãi Thuận...xã Ngãi Hùng; Trang 25: Kênh Xoài Thum...Xã Lưu Nghiệp Anh; Trang 25: Kênh 3/2...bổ sung xã Đôn Châu huyện Duyên Hải; Kênh Vĩnh Bình – Mỹ Cẩm...xã Vĩnh Kim. | Đã tiếp thu và chỉnh sửa  | Bảng 3 và 4 thuộc phụ lục 1 tại Dự thảo của Quyết định |
| 4.3      | - Kiểm tra chỉnh sửa toàn bộ các kênh như trên.  | Đã tiếp thu và chỉnh sửa  | Bảng 3 và 4 thuộc phụ lục 1 tại Dự thảo của Quyết định |
| 4.4      | - Kiểm tra lưu lượng các kênh khi đóng cống.   | Đã tiếp thu, theo đó lưu lượng được tính toán là lưu lượng trung bình được tính toán theo số liệu mô phỏng dòng chảy của tháng 3.   | Bảng 2 thuộc phụ lục 2 tại Dự thảo của Quyết định      |
| <b>5</b> | <b>Ý kiến của Ông Phạm Bá Thái Công, Sở Xây dựng</b>   |   |  |
| 5.1      | Đối với Báo cáo thuyết minh:   |   |  |
| -        | - Tại trang 55, Mục 16 của Bảng 5.26 đề nghị điều chỉnh lại cụm từ: Sở Xây dựng...(dự án điều chỉnh) thành: Nhà máy xử lý nước thải tập trung thành phố Trà Vinh, công suất 18.000 m <sup>3</sup> /ngày.đêm.   | Đã tiếp thu và chỉnh sửa  | Tại bảng 5.1 thuộc phụ lục 5 của báo cáo               |

| TT       | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung  | Nội dung chỉnh sửa, giải trình | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo                                     |
|----------|--|--------------------------------|--|
| -        | <p>- Tại trang 424, nội dung 8.3.3. Sở Xây dựng, đề nghị điều chỉnh lại như sau:</p> <p>“- Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát lại các quy hoạch phân khu quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị để từng bước tuyên truyền người dân di dời nhà ở tại khu vực ven sông, kênh trong nội ô đô thị.</p> <p>- Phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố từng bước đầu tư nhà máy/trạm xử lý nước thải tập trung tại các đô thị và khu dân cư tập trung đạt theo quy chuẩn trước khi xả thải ra sông, kênh.”</p> | Đã tiếp thu và chỉnh sửa       | Tại mục III.1.6.3, trang 173 của báo cáo                             |
| <b>6</b> | <b>Ý kiến của Ông Đặng Thanh Tâm, Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Trà Vinh</b>   |                                |  |
| 6.1      | Đối với Báo cáo thuyết minh:   |                                |  |
| -        | <p>- Tại mục 3.1.3, về đặc điểm khí hậu chưa đạt yêu cầu đề nghị viết lại cho đúng: về nhiệt độ: 3 dòng cuối ở đầu trang 14 viết không rõ nghĩa nên rất khó hiểu cần điều chỉnh lại; về mưa: cần phân tích rõ hơn đoạn “trung bình từ 0,4 – 107mm trong mùa khô”.</p>  | Đã tiếp thu và chỉnh sửa       | Tại mục II.1.3 về đặc điểm khí hậu của báo cáo thuyết minh tổng hợp  |
| -        | <p>- Tại mục 3.1.4.1, hệ thống sông kênh ở dòng 4 từ trên xuống trong mục này cụm từ “đấy chính là hệ thống này” không rõ nghĩa, cần bổ sung. Phần lưu lượng dòng chảy sông Hậu đổ ra biển qua cửa Định An đạt đến 275 tỷ m3 với thời gian?</p>  | Đã tiếp thu và chỉnh sửa       | Tại mục II.1.4 về đặc điểm thủy văn của báo cáo thuyết minh tổng hợp |
| <b>7</b> | <b>Ý kiến của Ông Võ Hoàng Minh, Sở Khoa học và Công nghệ</b>  |                                |  |

| <b>TT</b> | <b>Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung</b>   | <b>Nội dung chỉnh sửa, giải trình</b> | <b>Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo</b>                              |
|-----------|--|---------------------------------------|--|
| 7.1       | Đối với Báo cáo thuyết minh: Đề nghị xem xét lại mục 8.3 Tổ chức thực hiện, Mục 8.3.8 đối với Sở Khoa học và Công nghệ (Trang 85) tại gạch đầu dòng thứ nhất nên lược bỏ nội dung này vì: việc chuyển giao công nghệ, giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường đối với các tuyến sông không còn khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải là khó thực hiện được, đối với việc này là phải can thiệp từ lúc đầu bằng biện pháp quản lý của cơ quan quản lý chuyên môn, chính quyền địa phương và ý thức của cộng đồng. | Đã tiếp thu và lược bỏ                | Mục III.1.6.3, trang 174 của báo cáo thuyết minh tổng hợp            |
| <b>8</b>  | <b>Ý kiến của Ông Trần Thanh Phong, UBND thị xã Duyên Hải</b>  |                                       |  |
| -         | Đối với Báo cáo thuyết minh:   |                                       |  |
| 8.1       | - Đối với 26 vị trí bố trí đo đạc thủy văn của 21 tuyến sông được ký hiệu QT1 đến QT26, từ trang 40 đến trang 42 tại các bảng 5.2 đến 5.4 cần thể hiện rõ ký hiệu QT1 đến QT26 là lấy mẫu tại vị trí trên các tuyến sông nào? đối với 138 tuyến kênh trục, cấp 1 trong các bảng có thể hiện rõ, còn 21 tuyến sông chưa thể hiện rõ như vừa nêu. Đơn vị tư vấn cần bổ sung.   | Đã tiếp thu và bổ sung                | Tại bảng 2.1 và 2.2 thuộc phụ lục 2 của báo cáo thuyết minh tổng hợp |

| TT  | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung  | Nội dung chỉnh sửa, giải trình   | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo  |
|-----|--|--|---|
| 8.2 | <p>- Tại các bảng đo đặc lưu lượng dòng chảy như bảng 5.1, bảng 5.5, bảng 5.6, bảng 5.8, bảng 5.10, bảng 5.11 từ trang 39 đến trang 45, tại sao có những vị trí tuyến sông và tuyến kênh, đo đặc lưu lượng dòng chảy ngược và xuôi có những vị trí khuyết số liệu (tức là chưa có)? Vì đây có liên quan đến tính đồng nhất số liệu khi chúng ta tính tải lượng thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước theo dòng chảy ngược và xuôi. Ví dụ cụ thể tại bảng 5.1 Sông Bến Giá lưu lượng dòng chảy xuôi chưa có số liệu, trong khi đó Sông Giồng Trôm, Sông Ba Động có đo đặc được lưu lượng dòng chảy xuôi, qua bảng 5.4 đơn vị tư vấn tính được tải lượng thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước tại 21 tuyến sông theo lưu lượng dòng chảy xuôi, như vậy từ đó đặt câu hỏi rằng Sông Bến Giá, sông Giồng Trôm, Sông Ba Động có đồng nhất số liệu trong bảng 5.4 không? Đơn vị tư vấn cần giải trình làm rõ.</p> | <p>Số liệu đang đề cập là kết quả đo đặc thực địa.</p> <p>Đơn vị tư vấn sử dụng số liệu này kết hợp với nội dung trong phần mềm (trong mô hình Mike 11) để có đầy đủ số liệu về lưu lượng dòng chảy ngược và xuôi trong quá trình tính toán tải lượng.</p>   | <p>Tại bảng 2.1 và 2.2 thuộc phụ lục 2 của báo cáo thuyết minh tổng hợp</p> |
| 8.3 | <p>- Lưu lượng nước thải phát sinh trong chăn nuôi, đơn vị tư vấn tính dựa theo Tiêu chuẩn Quốc gia quy hoạch xây dựng nông thôn-tiêu chuẩn thiết kế (TCVN 4454:2012), tuy nhiên qua nghiên cứu tiêu chuẩn này, tiêu chuẩn cấp nước cho đàn vật nuôi là cho Trạm, trại chăn nuôi. Như vậy thực tế đàn vật nuôi tỉnh Trà Vinh chủ yếu quy mô nông hộ, gia đình. Như vậy có vận dụng tiêu chuẩn này tính cho tỉnh Trà Vinh có xác với thực tế hay không? vì thông số đầu vào rất quan trọng khi chúng ta đưa vào để chạy mô hình? Đơn vị tư vấn cần giải trình làm rõ.</p>   | <p>Tại hội thảo lần 2, tiếp thu nhận xét của đại diện Sở Nông nghiệp và PTNT, đơn vị tư vấn đã áp dụng Tiêu chuẩn Quốc gia quy hoạch xây dựng nông thôn-tiêu chuẩn thiết kế (TCVN 4454:2012) để tính toán lưu lượng nước thải phát sinh trong chăn nuôi, số liệu áp dụng đảm bảo đúng quy định và phù hợp với dự án.</p> | -   |

| TT  | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung  | Nội dung chỉnh sửa, giải trình   | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo |
|-----|--|--|----------------------------------|
| 8.4 | <p>- Lưu lượng nước thải phát sinh từ nuôi trồng thủy sản, đơn vị tư vấn tính dựa vào diện tích nuôi trồng thủy sản nhân với định mức 5.000 m<sup>3</sup>/vụ/ha (định mức 5.000 m<sup>3</sup>/vụ/ha theo khảo sát người dân). Do đó phương pháp tính của đơn vị tư vấn như vậy, khi cho ra kết quả lưu lượng phát sinh nước thải của nuôi trồng thủy sản là có xác thực tế tỉnh Trà Vinh hay chưa? Vì lưu lượng phát sinh nước thải của nuôi trồng thủy sản là cơ sở để đơn vị tư vấn tính thông số ô nhiễm trong nguồn nước thải nuôi trồng thủy sản, nếu lưu lượng phát sinh nước thải tính không xác thực tế là thông số ô nhiễm trong nguồn nước sẽ không xác thực tế. Ví dụ cụ thể 03 đơn vị có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất tỉnh Trà Vinh là huyện Cầu Ngang (diện tích 7.407,6 ha tổng lưu lượng NTTS phát sinh 37.038.000 m<sup>3</sup>/vụ); huyện Duyên Hải (diện tích 13.720 ha tổng lưu lượng NTTS phát sinh 68.600.000 m<sup>3</sup>/vụ); thị xã Duyên Hải (diện tích 9.083 ha tổng lưu lượng NTTS phát sinh 45.414.500 m<sup>3</sup>/vụ), như vậy cho thấy Huyện Duyên Hải có tổng lưu lượng NTTS phát sinh 68.600.000 m<sup>3</sup>/ vụ là cao nhất. Như vậy khi tính thông số ô nhiễm nguồn nước thải nuôi trồng thủy sản của Huyện Duyên Hải tại bảng 5.89 trang 83 thì cho thấy kết quả các thông số ô nhiễm TSS, BOD, COD, Amoni, Nitrat, Phosphate, Coliform đều cao hơn thị xã Duyên Hải, Cầu Ngang. Số liệu như vậy, trên thực tế hiện tại có đúng với diễn biến nuôi trồng thủy sản của các huyện không? Đơn vị tư vấn, cần giải trình làm rõ.</p> | <p>Trích số liệu “Đề án cải tạo phục hồi các tuyến kênh mương đoạn sông đang bị ô nhiễm suy thoái môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” do Viện nước và Công nghệ môi trường thực hiện năm 2017, trung bình 1,0 ha mặt nước nuôi cá lóc thải ra môi trường khoảng 3.000 – 5.000 m<sup>3</sup>/vụ/ha; loại hình nuôi tôm từ khoảng 2.000 – 3.000 m<sup>3</sup>/vụ/ha (trung bình người dân nuôi trồng thủy sản 01 vụ/năm)</p> <p>Theo đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với hoạt động nuôi cá lóc: thải từ 3.000 – 5.000 m<sup>3</sup>/vụ/ha, yêu cầu tính lưu lượng lớn nhất cần lấy định mức là 5.000 m<sup>3</sup>/vụ/ha để tính toán.</li> <li>- Đối với hoạt động nuôi tôm: thải từ 2.000 – 3.000 m<sup>3</sup>/vụ/ha, tuy nhiên theo khảo sát thực tế trên địa bàn huyện Cầu Ngang, huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải ước tính nhiều hộ nuôi tôm 2 vụ/năm (ước tính khoảng 1/3 tổng diện tích nuôi trồng), vì vậy yêu cầu tính lưu lượng lớn nhất cùng tới tình hình thực tế tại khu vực, lựa chọn tính định mức nuôi tôm là khoảng 4.000-5.000 m<sup>3</sup>/vụ/ha.</li> </ul> <p>→ Từ đó, theo yêu cầu tính lưu lượng lớn nhất đơn vị tư vấn lấy định mức 5.000 m<sup>3</sup>/vụ/ha để tính cho hoạt động nuôi trồng thủy sản (bao gồm: nuôi cá lóc, nuôi tôm và thủy sản khác) tại khu vực nghiên cứu, định mức đảm bảo lấy từ nguồn số liệu đáng tin cậy, kết hợp với quá trình điều tra, kiểm chứng thực tế; việc lấy định mức chung cho hoạt động nuôi trồng thủy sản là phù hợp với số liệu địa phương cung cấp (theo Niên giám thống kê 09 huyện/thị xã/thành phố).</p> |                                  |

| TT        | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung  | Nội dung chỉnh sửa, giải trình   | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo                              |
|-----------|--|--|---|
| 8.5       | - Trang 84 tại bảng 5.90, tải lượng thông số ô nhiễm trong nguồn nước thải nuôi trồng thủy sản thị xã Duyên Hải ở cột xã là chưa đúng với đơn vị hành chính của Thị xã Duyên Hải, đơn vị tư vấn cần chỉnh sửa lại.   | Đã tiếp thu và chỉnh sửa   | Tại bảng 6.3 thuộc phụ lục 6 của báo cáo thuyết minh tổng hợp |
| <b>9</b>  | <b>Ý kiến của Ông Tăng Hữu Điền, UBND huyện Duyên Hải</b>  |  |   |
| -         | Cơ bản thống nhất với nội dung Báo cáo thuyết minh và đề nghị bổ sung:   | -  | -   |
| 9.1       | - Trong báo cáo có sự nhầm lẫn giữa sông Láng Sắt và kênh Láng Sắt. Theo báo cáo sông Láng Sắt chiều dài 40 km đã bao gồm kênh Láng Sắt (5 km). Đề nghị làm rõ.  | Đã tiếp thu và lược bỏ đoạn nội dung về sông Láng Sắt (5km) vì đoạn này đã thuộc Kênh Láng Sắt (40km) được mô tả.  | -   |
| 9.2       | - Trong báo cáo này thiếu đoạn kênh đào Trà Vinh khoảng 8 km (phần đào trên đất liền đã nối liền biển đến sông Láng Sắt) không có dữ liệu, thông tin.  | Đã tiếp thu và giải trình như sau: theo số liệu của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Duyên Hải, đoạn kênh đào Trà Vinh (khoảng 8km) được nạo vét năm 2008 được kết nối sông Láng Sắt đến biển, theo đó thông số về đoạn kênh này chưa được cập nhật và hiện không thuộc phạm vi thực hiện của dự án. | -   |
| 9.3       | - Góp ý dự thảo Quyết định: thống nhất với đóng góp với đại biểu tham dự   | Đã tiếp thu  | -   |
| <b>10</b> | <b>Ý kiến của Ông Nguyễn Minh Mẫu (Ông Nguyễn Minh Nhiễm dự thay), UBND huyện Tiểu Cần</b>   |  |   |
| -         | Cơ bản thống nhất với nội dung Báo cáo thuyết minh, dự thảo Quyết định phê duyệt và đề nghị bổ sung:   | -  | -   |
| 10.1      | - Trang 8, 9 Hệ thống thủy lợi Cần Chông, tại số thứ tự 61, 62: 61. Sông Cần Chông, 62. Rạch Lọt huyện Tiểu Cần; số thứ tự 99 Kênh I Phước Hưng, số thứ tự 100 Kênh II Phước Hưng, số thứ tự 101 Kênh III Phước Hưng. Đề nghị xem lại Huyện Tiểu Cần hay huyện Trà Cú; | Đã tiếp thu và chỉnh sửa   | Tại bảng I.2 thuộc mục I.4 của báo cáo thuyết minh tổng hợp   |

| TT        | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung  | Nội dung chỉnh sửa, giải trình | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo  |
|-----------|--|--------------------------------|---|
| 10.2      | - Cần rà soát lại tên địa danh các sông, kênh, rạch.   | Đã tiếp thu và chỉnh sửa       | Tại bảng I.1 và I.2 thuộc mục I.4 của báo cáo thuyết minh tổng hợp                                  |
| <b>11</b> | <b>Ý kiến của Bà Nguyễn Thị Bạch Cúc, Trung tâm CNTT TNMT</b>  |                                |   |
| -         | Cơ bản thống nhất với nội dung Báo cáo thuyết minh, dự thảo Quyết định phê duyệt và đề nghị rà soát:   |                                |   |
| 11.1      | - Sơ đồ khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các tuyến sông, kênh thuộc phạm vi dự án theo thông tư 76/2017/TT-BTNMT (chưa có sản phẩm shapfile VN2000).   | Đã tiếp thu và bổ sung         | Đính kèm bản đồ khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các tuyến sông, kênh, tỷ lệ 1:50.000 |
| 11.2      | - Đối soát dữ liệu bản đồ chuyên đề với cơ sở dữ liệu quản lý: lớp sông ngòi (line) định dạng shapefile chưa khớp với cơ sở dữ liệu thủy hệ đang quản lý. Nguyên nhân do lớp dữ liệu đang có hệ tọa độ WGS – 1984 – UTM – ZONE – H8N không cùng hệ tọa độ VN2000 của địa phương. | Đã tiếp thu và chỉnh sửa       | Đính kèm bản đồ khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các tuyến sông, kênh, tỷ lệ 1:50.000 |
| 11.3      | - Các lớp dữ liệu bản đồ chuyên đề, bản đồ hiện trạng xả thải, bản đồ vị trí quan trắc định dạng mapinfor trùng khớp dữ liệu nền quản lý.  | Đã tiếp thu                    | Đính kèm bản đồ hiện trạng xả thải, bản đồ vị trí quan trắc, tỷ lệ 1:50.000                         |
| <b>12</b> | <b>Ý kiến của Ông Nguyễn Quốc Chinh, UBND huyện Châu Thành</b>   |                                |   |
| -         | Cơ bản thống nhất với nội dung Báo cáo thuyết minh, dự thảo Quyết định phê duyệt và đề nghị rà soát:   | -                              | -   |
| 12.1      | - Trang 57, 59 đề nghị xem xét cập nhật tại vị trí Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh, hiện nay đã di dời đến địa điểm khác (điều chỉnh tọa độ, điểm xả, lưu lượng thải...).  | Đã tiếp thu và cập nhật        | Tại phụ lục 5 của báo cáo thuyết minh tổng hợp  |
| 12.2      | - Trang số 80: phần ghi chú đề nghị rà soát sửa nội dung “Theo niên giám thống kê thành phố Trà Vinh” thành “Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh”.  | Đã tiếp thu và chỉnh sửa       | Tại phụ lục 6 của báo cáo thuyết minh tổng hợp  |

| TT   | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung  | Nội dung chỉnh sửa, giải trình  | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo  |
|------|--|---|---|
| 12.3 | - Trang 423: đề nghị bổ sung trách nhiệm của Sở TNMT.  | Đã được bổ sung, theo đó trách nhiệm của Sở TNMT được quy định tại Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh | Tại mục 4 của báo cáo chuyên đề - Đề xuất các giải pháp quản lý và bảo vệ nguồn nước mặt các sông, kênh nội tỉnh Trà Vinh |
| 12.4 | Tại mục 8.3.1: Nội dung “Tham mưu UBND tỉnh không thẩm định, phê duyệt đối với các dự án có hoạt động xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt trên các kênh, sông không còn khả năng tiếp nhận chịu tải trừ trường hợp chủ dự án có công trình XLNT đảm bảo đạt quy chuẩn theo quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Đề nghị bổ sung thêm một nội dung về trách nhiệm chủ dự án, cơ sở có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước tại trang số 426. | Đã tiếp thu và cập nhật   | Tại mục III.1.6.3 của báo cáo thuyết minh tổng  |
| 12.5 | - Trang 427: phân kết luận cuối khẳng định rằng đây có là 01 dự án khoa học không? Trong nội dung kết luận cần nêu lại phương pháp tiến hành, kết quả đạt được, thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện và việc đưa sản phẩm của dự án vào khai thác sử dụng như thế nào?  | Đã tiếp thu và bổ sung  | Tại chương V của báo cáo thuyết minh tổng hợp   |
| 12.6 | - Trang 429: Đề nghị phân tài liệu tham khảo bỏ ra mục nội dung số 7.  | Đã tiếp thu và chỉnh sửa  | -   |
| 12.7 | - Về dự thảo Quyết định:   |   |   |
| -    | + Đề nghị bổ sung căn cứ Luật BVMT năm 2020.   | Đã tiếp thu và bổ sung  | Trang 1 tại Dự thảo của Quyết định  |
| -    | + Trường hợp có thành lập hội đồng thẩm định, thì phải căn cứ vào kết quả thẩm định của Hội đồng nghiệm thu đối với dự án.   | Đã tiếp thu và bổ sung  | Tại Dự thảo của Quyết định  |
| -    | + Bổ sung từ “Giám đốc” vào trước “Sở TNMT”, viết lại thành “Theo đề nghị của Giám đốc Sở TNMT...”.  | Đã tiếp thu và bổ sung  | Trang 1 tại Dự thảo của Quyết định  |



| TT        | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung  | Nội dung chỉnh sửa, giải trình | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo                       |
|-----------|--|--------------------------------|--|
| -         | + Phần phụ lục theo dự thảo Quyết định đề nghị bổ sung cột ghi chú thể hiện kênh, sông không còn khả năng tiếp nhận nguồn thải.  | Đã tiếp thu và bổ sung         | Bảng 3 và 4 thuộc phụ lục 1 tại Dự thảo của Quyết định |
| <b>13</b> | <b>Ý kiến của Ông Dương Văn Hiệp, Phòng QL Môi trường</b>  |                                |  |
| -         | Cơ bản thống nhất với nội dung Báo cáo thuyết minh, dự thảo Quyết định phê duyệt và đề nghị rà soát:   | -                              | -  |
| 13.1      | - Dự thảo Quyết định trang 2 phụ lục điểm sông Bến Chùa tổng TSS nêu “không” là như thế nào cần làm rõ?  | Đã tiếp thu và chỉnh sửa       | Tại Dự thảo của Quyết định                             |
| 13.2      | - Đối với các tuyến sông kênh không còn khả năng tiếp nhận có thông số BOD <sub>5</sub> , COD, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , (nitrat), photpho (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ), TSS: đề nghị đề xuất các giải pháp như thế nào đối với các đoạn này trong Báo cáo tổng hợp.   | Đã tiếp thu và bổ sung         | Tại mục III.1.6.2 của báo cáo thuyết minh tổng hợp     |
| 13.3      | - Trang 195, Báo cáo tổng hợp Bảng 3 mức đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI chỉ đánh giá mức độ WQI thấp nhất giới hạn đoạn (0-25) giá trị. Trong khi theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12/11/2019 quy định khoảng giá trị WQI < 10 (ô nhiễm rất nặng), do đó đề nghị bổ sung đầy đủ theo hướng dẫn. Bảng 7.5, thiếu màu nâu ô nhiễm rất nặng. | Đã tiếp thu và bổ sung         | Tại bảng III.21 của báo cáo thuyết minh tổng hợp       |
| 13.4      | - Trong báo cáo thuyết minh đơn vị tính toán coliform ký hiệu cần thống nhất MPN/100mL (báo cáo nêu MNP/100 mL).   | Đã tiếp thu và chỉnh sửa       | Trên toàn bộ báo cáo thuyết minh tổng hợp              |
| 13.5      | - Các địa danh (sông Láng? Luông Sen Lớn...) rà lại cho đúng địa danh “Láng Thét).   | Đã tiếp thu và chỉnh sửa       | Tại bảng I.1 của báo cáo thuyết minh tổng hợp          |

| TT        | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung  | Nội dung chỉnh sửa, giải trình   | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo  |
|-----------|--|--|---|
| 13.6      | - Trang 38, xác định tải lượng của thông số chất lượng áp dụng công thức tính coliform: $L_{co} = C_{co} \times Q_s \times (\text{có tính hệ số chuyển đổi thứ nguyên giữa các đơn vị tính toán})$ . Tuy nhiên, chưa thấy tính toán hệ số chuyển đổi 8,64 như cách tính của Thông tư 76/2017/TT-BTNMT. | Đã tiếp thu và chỉnh sửa   | Tại mục III.1.2.1 của báo cáo thuyết minh tổng hợp                                  |
| <b>14</b> | <b>Ý kiến của Ông Trần Văn Thức, UBND huyện Càng Long</b>  |  |   |
| -         | Cơ bản thống nhất với nội dung Báo cáo thuyết minh, dự thảo Quyết định phê duyệt và đề nghị rà soát:   | -  | -   |
| 14.1      | - Dự thảo Quyết định phụ lục và báo cáo nên điều chỉnh lại tên địa danh là sông Dừa Đỏ mới đúng chứ không phải Rạch Dừa Đỏ.  | Đã tiếp thu và bổ sung   | Bảng 1 và 2 tại Dự thảo của Quyết định và bảng I.1 của báo cáo thuyết minh tổng hợp |
| 14.2      | - Phụ lục Quyết định trang 33: kênh An Trường Huyện Hội sao có địa danh Tân Bình, nên xem lại.   | Đã tiếp thu, Kênh An Trường Huyện Hội I nằm trên ranh giới giữa 02 xã An Trường và xã Tân Bình | Bảng 3 và 4 thuộc phụ lục 1 tại Dự thảo của Quyết định                              |
| 14.3      | - Trang 32 Kênh Trà Éch xem lại Tân Bình không có tên kênh này, chỉ có Tân An – Huyện Hội mới có, nên điều chỉnh lại.  | Đã tiếp thu, Kênh Trà Éch I nằm trên ranh giới giữa 02 xã Tân An và xã Tân Bình                | Bảng 3 và 4 tại Dự thảo của Quyết định  |
| 14.4      | - Tọa độ kênh phải xác định điểm đầu và điểm cuối ... để xác định rõ trách nhiệm quản lý.  | Đã tiếp thu và bổ sung   | Bảng 1,2,3 và 4 thuộc phụ lục 1 tại Dự thảo của Quyết định                          |
| <b>15</b> | <b>Ý kiến của Bà Dương Thị Kim Xuyên, Sở Công thương</b>   |  |   |
| -         | Cơ bản thống nhất với nội dung Báo cáo thuyết minh, dự thảo Quyết định phê duyệt và đề nghị rà soát:   | -  | -   |
| 15.1      | - Tại trang 18 đề nghị cập nhật lại là 05 dự án điện gió đi vào hoạt động (Công ty CP điện gió Trường Thành Trà Vinh, Công ty CP điện gió Trà Vinh 1, Công ty CP cơ điện lạnh, Công ty Cổ phần điện gió Trung Nam Trà Vinh, Công ty CP Ecotech).   | Đã tiếp thu và cập nhật  | Tại mục II.1.1.2 của báo cáo thuyết minh tổng hợp                                   |
| 15.2      | - Thống nhất điều chỉnh tên quyết định theo chuyên giai phân biện (TS Bình).   | Đã tiếp thu  |   |

| TT        | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung   | Nội dung chỉnh sửa, giải trình   | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo                            |
|-----------|---|--|---|
| <b>16</b> | <b>Ý kiến của Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo, huyện Cầu Ngang</b>  |  |   |
| -         | Cơ bản thống nhất với nội dung Báo cáo thuyết minh, dự thảo Quyết định phê duyệt và đề nghị rà soát:  | -  | -   |
| 16.1      | - Sửa lỗi chính tả tên địa danh (VD: Vĩnh Kim thành Vinh Kim; La Ban thành La Bang; Lu Nghiệp Anh thành Lưu Nghiệp Anh) tại dự thảo Quyết định của UBND tỉnh và Báo cáo thuyết minh.      | Đã tiếp thu và chỉnh sửa   | Bảng 3 và 4 thuộc phụ lục 1 tại Dự thảo của Quyết định      |
| <b>17</b> | <b>Ý kiến của Ông Lư Văn Bình, Trung tâm Kỹ thuật TNMT</b>  |  |   |
| -         | Cơ bản thống nhất với nội dung Báo cáo thuyết minh, dự thảo Quyết định phê duyệt và đề nghị rà soát:  | -  | -   |
| 17.1      | - Đề nghị rà soát lại trên các sông kênh, gạch trên báo cáo thuyết minh và trên Quyết định do sai tên và sai chính tả (Sông Láng Thở → Sông Láng Thè; Rạch Đái Vàng → Rạch Bãi Vàng;...). | Đã tiếp thu và chỉnh sửa   | Bảng 1 và 2 thuộc phụ lục 1 tại Dự thảo của Quyết định      |
| 17.2      | - Xem lại công thức tính tải lượng của thông số coliform: $L_{co} = C_{co} \times Q_s$ (không đúng) phải là $L_{co} = C_{co} \times Q_s \times 8,64$                                      | Đã tiếp thu và chỉnh sửa<br>$L_{co} = C_{co} \times Q_s \times 8,64 \times 10^8$ | Tại mục III.1.2.1 của báo cáo thuyết minh tổng hợp          |
| 17.3      | - Chỉnh lại đơn vị tính thông số coliform trên toàn báo cáo: đơn vị tính của thông số coliform là MPN/100mL chứ không phải MNP/100ML.   | Đã tiếp thu và chỉnh sửa   | Tại mục III.1.3.2 của báo cáo thuyết minh tổng hợp          |
| 17.4      | - Bảng 6.15 Điều kiện biên của mô hình ghi tham khảo báo cáo QTMT tỉnh Trà Vinh năm 2022 nhưng không đúng, cần kiểm tra lại.  | Đã tiếp thu và cập nhật  | Tại bảng III.12 của báo cáo thuyết minh tổng hợp            |
| 17.5      | - Xem lại kết quả tính toán của toàn bộ báo cáo (tải lượng, sức chịu tải...).   | Đã tiếp thu và cập nhật các kết quả tính toán                                    | Tại mục III.1.2 và III.1.4 của báo cáo thuyết minh tổng hợp |
| <b>18</b> | <b>Ý kiến của Ông Đặng Xuân Trường, Trung tâm Ứng dụng CNTT và Dữ liệu phía Nam</b>   |  |   |
| -         | Cơ bản thống nhất với nội dung Báo cáo thuyết minh, dự thảo Quyết định phê duyệt và đề nghị rà soát:  | -  | -   |

| TT        | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung  | Nội dung chỉnh sửa, giải trình | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo                 |
|-----------|--|--------------------------------|--|
| 18.1      | - Nền biên tập bản đồ “Vị trí các trạm đo”, hiện tại đang sử dụng bản đồ nền được cắt ra từ “Google Earth Pro”, tính chính xác vệ tinh sẽ không cao và cập nhật không sát với thực tế. | Đã tiếp thu và chỉnh sửa       | Tại hình III.6 của báo cáo thuyết minh tổng hợp  |
| 18.2      | - Tương tự như trên: nên biên tập thành bản đồ “Vị trí các trạm đo cần hiệu chỉnh và kiểm định mô hình”.   | Đã tiếp thu và chỉnh sửa       | Tại hình III.55 của báo cáo thuyết minh tổng hợp |
| 18.3      | - Khuyến cáo sử dụng bản đồ nền đã được xây dựng trong đề án ứng dụng công nghệ thông tin đã được nghiệm thu và lưu trữ tại Trung tâm công nghệ thông tin của Sở.                      | Đã tiếp thu                    | Đính kèm các bản đồ của dự án, tỷ lệ 1:50:000    |
| <b>19</b> | <b>Ý kiến của Ông Nguyễn Quốc Tuấn, Sở Tài nguyên và Môi trường</b>  |                                |  |
| 19.1      | - Nội dung báo cáo còn dài dòng, cần ngắn gọn, xúc tích, nêu bật được phương pháp và kết quả thực hiện so với mục tiêu, khối lượng của đề cương được phê duyệt.                        | Đã tiếp thu và chỉnh sửa       | Tại báo cáo thuyết minh của dự án                |
| 19.2      | - Các bảng số liệu nên lược bớt và chuyển qua phần phụ lục kèm theo báo cáo thuyết minh.   | Đã tiếp thu và chỉnh sửa       | Tại báo cáo thuyết minh và phụ lục của dự án     |
| 19.3      | - Rà soát lại tên các sông, kênh theo đúng quyết định do Bộ TNMT ban hành, đồng thời bổ sung tên địa phương của các sông, kênh đó (nếu có).  | Đã tiếp thu và chỉnh sửa       | Tại Dự thảo của Quyết định                       |
| 19.4      | - Biên tập bản đồ cần thực hiện đúng quy định đối với từng tỉ lệ bản đồ.   | Đã tiếp thu và chỉnh sửa       | Đính kèm các bản đồ của dự án, tỷ lệ 1:50:000    |
| 19.5      | - Dự thảo Quyết định đề nghị: điều chỉnh tên ngắn gọn; bổ sung tọa độ điểm đầu và điểm cuối của sông, kênh; nêu rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan.                      | Đã tiếp thu và bổ sung         | Tại Dự thảo của Quyết định                       |
| <b>20</b> | <b>Ý kiến của Ông Trần Văn Hùng, Sở Tài nguyên và Môi trường</b>   |                                |  |
| 20.1      | - Về phương pháp: Dự án có 6 mục tiêu nhưng từng mục tiêu nêu phương pháp còn chung chung, rất sơ sài, yêu cầu phải bổ sung chi tiết, ví dụ:   | -                              | -  |

| <b>TT</b> | <b>Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung</b>  | <b>Nội dung chỉnh sửa, giải trình</b> | <b>Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo</b>             |
|-----------|---|---------------------------------------|---|
| -         | + Thu thập thông tin: thì thu thập cơ quan nào, tài liệu gì, số lượng, chất lượng...  | Đã tiếp thu và bổ sung                | Tại mục III.1.1.1 của báo cáo                       |
| -         | + Điều tra đo mặt cắt, lưu lượng, lấy mẫu nước...thì số lượng là bao nhiêu, ở vị trí nào (sơ đồ), thời gian thực hiện, thời gian kiểm tra...Kết quả là gì?  | Đã tiếp thu và bổ sung                | Tại mục III.1.1.2 và phụ lục 1 của báo cáo          |
| -         | + Phương pháp xây dựng mô hình dự báo, thông số, dữ liệu đầu vào, đầu ra, độ tin cậy như thế nào?   | Đã tiếp thu và bổ sung                | Tại mục III.1.3 của báo cáo                         |
| 20.2      | - Về báo cáo thuyết minh tổng hợp:  |                                       |   |
| -         | + Độ dài của báo cáo còn dài, nội dung dàn trải, thiếu súc tích, ngắn gọn các vấn đề cần trình bày, đặc biệt là các bảng số liệu, số trình bày chưa khoa học, hợp lý. Cần phải biên tập chọn lọc phần thông tin chính đưa vào báo cáo, phần thông tin giải thích đưa ra phụ lục, để rút ngắn. | Đã tiếp thu và chỉnh sửa              | Tại báo cáo thuyết minh của dự án                   |
| -         | + Cập nhật số liệu niên giám thống kê năm 2022.   | Đã tiếp thu và cập nhật               | Tại các nội dung của báo cáo thuyết minh và phụ lục |
| -         | + Kết cấu chương, mục của báo cáo đánh số chưa phù hợp. Chương báo cáo phải sử dụng số La Mã, mục báo cáo sử dụng số Ả Rập.   | Đã tiếp thu và chỉnh sửa              | Tại báo cáo thuyết minh của dự án                   |
| -         | + Việc sử dụng, áp dụng font chữ, size chữ, số thập phân phải có mức ý nghĩa, canh dòng, canh giữa, phải rõ, đẹp, gọn. Nguồn số liệu đo đạc điều tra, phải ghi rõ thời gian, người thực hiện.   | Đã tiếp thu và chỉnh sửa              | Tại báo cáo thuyết minh của dự án                   |
| -         | + Phần kết quả của dự án và kết luận chưa bám sát vào 6 mục tiêu cụ thể đã được phê duyệt để trả lời, đặc biệt là mục tiêu 5 phần CSDL không thấy trong báo cáo và không có sản phẩm.   | Đã tiếp thu và bổ sung                | Tại tại mục IV.3 của báo cáo                        |

| TT   | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung   | Nội dung chỉnh sửa, giải trình   | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo                                    |
|------|---|--|---|
| -    | + Yêu cầu gộp, biên tập lại các bảng số liệu cho gọn và rút ngắn các thông tin chính các chương như sau:<br>Chương 5: gộp các bảng 5.35 – 5.43, 5.45 – 5.53, 5.54 – 5.62, 5.64 – 5.72, 5.73 – 5.81, 5.83 – 5.91 gọn lại thành 1 bảng (theo STT Mục I: 21 sông, Mục II: 138 kênh);<br>Chương 6: gộp các bảng 6.17 – 6.23, 6.24 – 6.30 lại thành 1 bảng tương tự như chương 5; Chương 7: rút gọn thông tin các bảng 7.6 – 7.12, 7.13 – 7.19, 7.34 – 7.39, 7.41 – 7.47, 7.48 – 7.54, 7.55 – 7.61 chỉ giữ lại những thông tin chính, thông tin giải thích đưa ra phụ lục để rút ngắn báo cáo. | Đã tiếp thu và chỉnh sửa   | Các bảng số liệu được tổng hợp và trình bày tại phụ lục của báo cáo |
| 20.3 | - Về sản phẩm dự án:  |  |   |
| -    | + Cần nêu cụ thể sản phẩm chính của dự án này là gì? Yêu cầu biên tập bổ sung. Bản đồ biên tập chưa đạt yêu cầu (khung, màu, bảng).   | Đã tiếp thu và biên tập lại bản đồ   | Đính kèm các bản đồ của dự án, tỷ lệ 1:50:000                       |
| 20.4 | - Dự thảo Quyết định UBND tỉnh:   |  |   |
| -    | + Bổ sung cơ sở pháp lý của Quyết định 341-QĐ-BTNMT năm 2012 và Quyết định 1575/QĐ-BTNMT năm 2020.  | Đã tiếp thu và bổ sung<br>Đối với Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT ngày 11/8/2020 về việc ban hành Danh mục nguồn nước liên tỉnh và Danh mục nguồn nước liên quốc gia (nguồn nước mặt) thì không thuộc phạm vi của dự án, nên không bổ sung vào cơ sở pháp lý tại Dự thảo của Quyết định. | Tại Dự thảo của Quyết định  |
| -    | + Biên tập lại Điều 1 theo hướng: (sông, kênh, tọa độ điểm đầu/cuối)  | Đã tiếp thu và bổ sung   | Tại Dự thảo của Quyết định  |
| -    | + Danh mục PL2: tên phụ lục chưa rõ nghĩa.  | Đã tiếp thu và chỉnh sửa   | Tại phụ lục 2 của báo cáo   |
| -    | + Cần nghiên cứu tên gọi của QĐ, PL cho thật sát với yêu cầu của Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT của BTNMT.  | Đã tiếp thu và bổ sung   | Tại Dự thảo của Quyết định  |
| -    | + Điều 2: giao trách nhiệm theo đúng Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT của BTNMT và dự án.   | Đã tiếp thu và bổ sung   | Tại Dự thảo của Quyết định  |
| 21   | <b>Một số ý kiến trao đổi, đóng góp bổ sung của Phòng QL Tài nguyên và Biển</b>   |  |   |

| TT   | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung  | Nội dung chỉnh sửa, giải trình   | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo   |
|------|--|--|--|
| 21.1 | - Về báo cáo thuyết minh tổng hợp:   |  |  |
| -    | Bổ sung nguồn tham khảo mục II.4. Định hướng phát triển kinh tế xã hội và quản lý môi trường nước  | Đã tiếp thu và bổ sung, các thông tin/số liệu tại mục II.4 được tham khảo theo Báo cáo quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. | Tại mục II.4 của báo cáo thuyết minh tổng hợp  |
| -    | Cách xác định mặt cắt trên bản đồ, Bảng III.3 thể hiện 1 mặt cắt chỉ có 1 tọa độ X,Y   | Tùy vào chiều dài các tuyến sông, kênh sẽ xác định được số lượng và vị trí các mặt cắt trên từng tuyến.  | Bảng III.3 của báo cáo thuyết minh tổng hợp  |
| -    | Nêu rõ hơn cách tính hệ số chuyển đổi = 8,64?  | Giá trị: $8,64 \times 10^8$ là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (chuyển đổi từ đơn vị tính MPN/100mL, m <sup>3</sup> /s thành đơn vị tính MPN/ngày).          | Mục III.1.2.1 của báo cáo thuyết minh tổng hợp   |
| -    | Nếu công thức tính tải lượng các thông số ô nhiễm của nguồn thải điểm và nguồn thải diện giống nhau, có thể gộp lại cho gọn  | Đã tiếp thu và cập nhật  | Mục III.1.2.1 về xác định tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước thải, trang 69-70 báo cáo thuyết minh tổng hợp |
| -    | Xem lại kết quả hiệu chỉnh cụ thể mô hình chất lượng nước tại bảng 11.1 thuộc phụ lục 11 của báo cáo đúng không  | Đã tiếp thu và cập nhật  | Trang 105 của báo cáo thuyết minh tổng hợp   |
| -    | Xem lại kết quả kiểm định cụ thể mô hình chất lượng nước tại bảng 11.1 thuộc phụ lục 11 của báo cáo đúng không   |  | Trang 114 của báo cáo thuyết minh tổng hợp   |
| -    | Tính chỉ số WQI cho thông số Phosphat và Coliform  | Đã tiếp thu và cập nhật  | Trang 136 của báo cáo thuyết minh tổng hợp   |
| -    | Thống nhất 2 kịch bản<br>- Kịch bản 1 (KB1): Trường hợp không có công trình cống, dòng chảy tự nhiên hoàn toàn.<br>- Kịch bản 2 (KB2): Trường hợp có công trình cống, thường xuyên vận hành đóng mở cống theo lịch trình của đơn vị quản lý. | Đã tiếp thu và thống nhất  | Tại các mục III.1.4 và III.1.5 của báo cáo thuyết minh tổng hợp  |
| 21.2 | -Về Dự thảo Quyết định:  |  |  |

| TT   | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung  | Nội dung chỉnh sửa, giải trình  | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo                             |
|------|--|---|--|
| -    | Bổ sung tọa độ điểm đầu, điểm cuối của sông Cung Hầu   | Đã tiếp thu và bổ sung  | Bảng 1 và 2 thuộc phụ lục 1 của báo cáo thuyết minh tổng hợp |
| -    | Đơn vị của chỉ tiêu Coliform   | Đã tiếp thu và chỉnh sửa<br>$L_{co} = C_{co} \times Q_s \times 8,64 \times 10^8$  | Tại mục III.1.2.1 của báo cáo thuyết minh tổng hợp           |
| -    | Kiểm tra địa giới hành chính của kênh Trà Eché và kênh An Trường Huyện Hội I   | Đã tiếp thu, theo đó:<br>-Kênh An Trường Huyện Hội I nằm trên ranh giới giữa 02 xã An Trường và xã Tân Bình<br>-Kênh Trà Eché I nằm trên ranh giới giữa 02 xã Tân An và xã Tân Bình | Bảng 3 và 4 thuộc phụ lục 1 tại Dự thảo của Quyết định       |
| 21.3 | Về sản phẩm bản đồ của dự án   |   |  |
| -    | -Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:50.000 thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2022/TT-BTNMT ngày 30/6/2022 (áp dụng QCVN 70:2022/BTNMT) cụ thể:                           | Đã tiếp thu   |  |
| -    | + Phân thông tin tỷ lệ để giữa và bên dưới khung bản đồ  | Đã tiếp thu và bổ sung  | Đính kèm các bản đồ của dự án, tỷ lệ 1:50:000                |
| -    | + Bổ sung nguồn tài liệu (bên trái dưới khung bản đồ): Nguồn bản đồ; hệ quy chiếu, tọa độ quốc gia VN-2000; Kinh tuyến trực tỉnh Trà Vinh 105° 30'                     | Đã tiếp thu và bổ sung  | Đính kèm các bản đồ của dự án, tỷ lệ 1:50:000                |
| -    | + Bổ sung đơn vị xây dựng bản đồ ... (bên phải)  | Đã tiếp thu và bổ sung  | Đính kèm các bản đồ của dự án, tỷ lệ 1:50:000                |
| -    | + Bổ sung đơn vị chủ đầu tư và đơn vị tư vấn (khung trình ký);   | Đã tiếp thu và bổ sung  | Đính kèm các bản đồ của dự án, tỷ lệ 1:50:000                |
| -    | + Quy định font tên bản đồ   | Đã tiếp thu và bổ sung  | Đính kèm các bản đồ của dự án, tỷ lệ 1:50:000                |
| -    | -Cần ra soát cập nhật lại bản đồ địa hình tỷ lệ 1:50.000 đúng theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Trà Vinh năm 2019: (trong phần bản đồ có hiện trạng sử dụng đất) | Đã tiếp thu và chỉnh sửa  | Đính kèm các bản đồ của dự án, tỷ lệ 1:50:000                |
| -    | + Điểm UBND huyện Duyên Hải  |   |  |



| TT | Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung  | Nội dung chỉnh sửa, giải trình | Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo   |
|----|--|--------------------------------|--|
| -  | + Tuyến đường ngã 5 thị xã Duyên Hải – xã Ngũ Lạc huyện Duyên Hải)   |                                |  |
| -  | + Tuyến đường 53B: TT Long Thành – xã Đông Hải (thuộc huyện Duyên Hải)   |                                |  |
| -  | + Tuyến đường cây ăn trái (bệnh viện 700 giường)   |                                |  |
| -  | + Cồn vượt (TX Duyên Hải)  |                                |  |
| -  | -Rà soát chỉnh sửa các thông tin:  |                                |  |
| -  | + Tên bản đồ: BẢN ĐỒ KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NGUỒN THẢI BOD THEO TIÊU CHUẨN B1 KHI VẬN HÀNH CÔNG KỊCH BẢN NĂM 2025<br>→ Chỉnh lại: BẢN ĐỒ KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NGUỒN THẢI BOD5 THEO QCVN NƯỚC MẶT (CỘT B1) TRƯỜNG HỢP MỞ CÔNG KỊCH BẢN NĂM 2025 | Đã tiếp thu và chỉnh sửa       | Đính kèm các bản đồ khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của dự án, tỷ lệ 1:50:000 |
| -  | +(Rà soát chỉnh sửa các bản đồ còn lại); Ghi đúng BOD <sub>5</sub> ;...; Bổ sung chú dẫn: QCVN nước mặt.....   | Đã tiếp thu và chỉnh sửa       | Đính kèm các bản đồ khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của dự án, tỷ lệ 1:50:000 |
| -  | + Phần chú dẫn: Kiểm tra lại thông tin Tọa độ VN2000 105.5 múi chiếu 3 (Chưa chính xác)  | Đã tiếp thu và chỉnh sửa       | Đính kèm các bản đồ khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của dự án, tỷ lệ 1:50:000 |
| -  | + Tên BV đa khoa tỉnh Trà Vinh: Ghi thêm (vị trí cũ)   | Đã tiếp thu và chỉnh sửa       | Đính kèm các bản đồ của dự án, tỷ lệ 1:50:000  |
| -  | + Tọa độ: X (m); Y (m)   | Đã tiếp thu và chỉnh sửa       | Đính kèm các bản đồ của dự án, tỷ lệ 1:50:000  |
| -  | + TỈNH VĨNH LONG; TỈNH BẾN TRE; TỈNH SÓC TRĂNG<br>(GỬI THAM KHẢO BẢN ĐỒ DỰ ÁN VỪA NGHIỆM THU CÁC KHU VỰC AN TOÀN TRÊN BIỂN)  |                                |  |

| <b>TT</b> | <b>Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung</b>   | <b>Nội dung chỉnh sửa, giải trình</b> | <b>Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo</b>       |
|-----------|--|---------------------------------------|---|
| -         | + Rà soát tên hành chánh: XÃ VINH KIM (XÃ VĨNH KIM)  | Đã tiếp thu và chỉnh sửa              | Đính kèm các bản đồ của dự án, tỷ lệ 1:50:000 |
| -         | +Rà soát các điểm tọa độ mặt cắt còn nhiều điểm nằm lệch so với tuyến sông (kênh); Trường hợp này nếu không nắn chỉnh lại đúng vị trí mép kênh (sông) thì khi áp dụng có thể gặp khó khăn, bị vướng (khi áp dụng các điểm nằm gần mặt cắt phía phóng to bản đồ)... | Đã tiếp thu và chỉnh sửa              | Đính kèm các bản đồ của dự án, tỷ lệ 1:50:000 |